|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH**  Số:3013/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2016* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạchthăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, kỳ họp thứ 2, về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và Dự toán kinh phí lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số348/TTr-SCTngày 11/10/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

**1. Nguyên tắc xây dựng Quy hoạch**

- Phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản của tỉnh.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

- Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

**2. Mục tiêu xây dựng Quy hoạch**

Lập quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ(ilmenit, sắt limonit, sericit, kaolin) và than bùn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tạo cơ sở thực hiện công tác quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản đúng quy định và định hướng kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực hoạt động khoáng sản.

**3. Nội dung chủ yếu của Quy hoạch**

Quy hoạch 16 khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn có tổng diện tích 130,58 ha (diện tích, tọa độ các khu vực có phụ lục kèm theo), cụ thể:

3.1. Khoáng sản ilmenit

a) Cơ sở địa chất khoáng sản: Các khu vực đã được đánh giá trữ lượng, chất lượng quặng ilmenit trên diện tích: khu vực 1 (xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân) 9,18ha; khu vực 2 (xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân) 11,81ha; khu vực 3 (xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân) 20,33ha.

b) Hiện trạng: Các khu vực trên đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp phép khai thác cho Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh - CTCP tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2706/GP-UBND ngày 14/7/2015 (diện tích cấp phép 15,88ha).

c) Quy hoạch: Tổng diện tích quy hoạch 15,88 ha, trữ lượng cấp 122: 17,8 ngàn tấn.

- Khu vực 1 (xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân): Diện tích 5,19 ha, trữ lượng cấp 122: 5,4 ngàn tấn.

- Khu vực 2 (xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân): Diện tích 8,30 ha, trữ lượng cấp 122: 7,2 ngàn tấn.

- Khu vực 3 (xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân): Diện tích 2,39 ha, trữ lượng cấp 122: 5,2 ngàn tấn.

3.2. Khoáng sản sắt limonit

a) Cơ sở địa chất khoáng sản: Các khu vực đã được đánh giá khoáng sản tỷ lệ 1:5.000, tổng tài nguyên cấp 333 trên các khu vực cụ thể như sau: khu vực Xuân Mai (xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn): 653 ngàn tấn; khu vực Hòn Bàn (xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang): 403 ngàn tấn; khu vực Hói Trươi (xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang): 292 ngàn tấn.

b) Hiện trạng:

- Khu vực Xuân Mai: Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản (HĐKS), khu vực tạm thời cấm HĐKS, toàn bộ diện tích 53 ha công bố khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thuộc đất rừng sản xuất.

- Khu vực Hòn Bàn: Không thuộc khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS, toàn bộ diện tích 35,4 ha công bố khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thuộc đất rừng sản xuất và có một số nhà dân.

- Khu vực Hói Trươi: Trong tổng số diện tích 54,7 ha công bố khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ có 26,4 ha thuộc khu vực cấm HĐKS, 28,3 ha thuộc đất rừng sản xuất và một số nhà dân.

c) Quy hoạch: Tổng diện tích quy hoạch 69,3 ha, tài nguyên cấp 333 là 1.077 ngàn tấn, gồm:

- Khu vực Xuân Mai: Diện tích quy hoạch được chia làm 2 khu vực:

+ Khu vực 1: Diện tích 14,3 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 362 ngàn tấn sắt, trong đó quặng eluvi - deluvi là 199,0 ngàn tấn sắt.

+ Khu vực 2: Diện tích 8,4 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 124,0 ngàn tấn sắt.

- Khu vực Hòn Bàn: Diện tích quy hoạch được chia làm 2 khu vực:

+ Khu vực 1: Diện tích 19,9 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 267,0 ngàn tấn sắt, trong đó quặng sắt eluvi - deluvi là 223,0 ngàn tấn.

+ Khu vực 2: Diện tích 3,6 ha, tài nguyên cấp 334a dự báo: 28,0 ngàn tấn;

- Khu vực Hói Trươi: Diện tích quy hoạch chia làm 2 khu vực:

+ Khu vực 1: Diện tích 5,0 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 67,0 ngàn tấn.

+ Khu vực 2: Diện tích 18,1 ha, tài nguyên cấp 333 dự báo: 229,0 ngàn tấn.

3.3. Khoáng sản kaolin

a) Cơ sở địa chất khoáng sản: Công ty Cổ phần Hà Hải Dũng phối hợp với Liên đoàn Intergeo đã thăm dò, đánh giá tiềm năng khoáng sản sét kaolin và được Tổng cục Địa chất và Khoáng sản phê duyệt “Báo cáo đánh giá tiềm năng khoáng sản điểm sét kaolin Kỳ Sơn, Kỳ Anh” tại Quyết định số 813/QĐ-ĐCKS ngày 30/12/2013.

b) Hiện trạng: Phần lớn diện tích phân bố trong đất rừng sản xuất thuộc địa phận xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh.

c) Quy hoạch: Diện tích lựa chọn quy hoạch: 14,6 ha, tài nguyên cấp 333: 37.500 tấn.

3.4. Khoáng sản than bùn

a) Cơ sở địa chất khoáng sản: Các khu vực khoáng sản than bùn lựa chọn khoanh định đã được điều tra, đánh giá sơ bộ về quy mô, chất lượng đảm bảo làm phân vi sinh. Tất cả các khu vực đều không thuộc khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS.

b) Hiện trạng:

- Than bùn thôn 5, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân: Diện tích 11,5 ha, trong đó đầm lầy chiếm 1/3 diện tích, còn lại là đất trồng lúa 01 vụ.

- Than bùn thôn 8, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân: Diện tích 4,7 ha là đất trồng lúa 01 vụ đã được giao cho nhân dân.

- Than bùn thôn Thông Tự, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ: Diện tích 4,1 ha, trong đó 2/3 diện tích chứa than bùn là đất trồng lúa 01 vụ, còn lại là đầm lầy.

- Than bùn xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ: Diện tích 7,1 ha thuộc đất trồng lúa 01 vụ.

- Than bùn thôn 6, xã Đức Lập và thôn 1, xã Đức Đồng (huyện Đức Thọ): Diện tích 2,3 ha, phần lớn đất hoang hóa, sình lầy, phần cao được bà con trồng lúa 01 vụ.

- Than bùn thôn 2, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 1,1 ha, đất hoang hóa, sình lầy, phần cao được bà con trồng lúa 01 vụ.

c) Quy hoạch: Tổng diện tích khoanh định 30.8 ha, tài nguyên dự báo 262,7 ngàn m3.

- Than bùn thôn 5, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân: Diện tích quy hoạch 11,5 ha; tài nguyên cấp 334a khoảng 108,9 ngàn m3.

- Than bùn thôn 8, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân: Diện tích quy hoạch 4,7 ha; tài nguyên cấp 334a khoảng 57,3 ngàn m3.

- Than bùn thôn Thông Tự, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 4,1 ha; tài nguyên cấp 334a khoảng 20,3 ngàn m3.

- Than bùn xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 7,1 ha; tài nguyên còn lại cấp 333 khoảng 37,4 ngàn m3.

- Than bùn thôn 6 xã Đức Lập và thôn 1 xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 2,3 ha, tài nguyên dự báo khoảng 25,6 ngàn m3.

- Than bùn thôn 2 xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ: Diện tích quy hoạch 1,1 ha, tài nguyên dự báo khoảng 13,2 ngàn m3.

*(Diện tích, tọa độ các khu vực có phụ lục kèm theo)*

**4. Nhiệm vụ và giải phápthực hiện**

a) Công tác quản lý nhà nước

- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý tài nguyên khoáng sản cấp tỉnh, huyện. Tăng cường công tác thanh kiểm tra hoạt động khoáng sản; rà soát, đánh giá các doanh nghiệp đã được cấp phép nhưng chậm triển khai hoặc quá trình hoạt động vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật trong hoạt động khoáng sản, để kịp thời chấn chỉnh hoặc thu hồi giấy phép.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và người dân nơi có hoạt động khoáng sản nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về các quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, nhất là quy định về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sảnvà các quy định về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

- Chính quyền các cấp hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác giải phóng mặt bằng và giúp doanh nghiệp chuyển đổi một số khu vực từ đất trồng lúa 1 vụ sang đất hoạt động khoáng sản để nhanh chóng đi vào sản xuất đóng góp phát triển công nghiệp hóa của địa phương.

b) Huy động các nguồn vốn đầu tư

Tăng cường thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực về tài chính, công nghệ… tham gia đầu tư lâu dài vào khai thác, chế biến khoáng sản. Huy động tối đa nguồn vốn của địa phương và thu hút nguồn vốn trong nước; khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến chế biến khoáng sản tạo ra sản phẩm có giá trị cao.

c) Phát triển vùng nguyên liệu

- Để có nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy xây dựng trên địa bàn tỉnh thì công tác thăm dò phải đi trước một bước. Những khu vực đã thăm dò tạo điều kiện cho doanh nghiệp lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp phép khai thác (để tránh thiệt hại về đầu tư bắt buộc các khu vực quy hoạch mới điều tra phải thăm dò, làm cơ sở để lập dự án khai thác mỏ theo quy định của pháp luật); thời hạn khai thác tùy thuộc vào trữ lượng mỏ.

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp đủ năng lực chủ động tự thăm dò hoặc kết hợp với các đơn vị tư vấn có năng lực để thăm dò trên diện tích cấp phép,kết quả thăm dò doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm và báo cáo cấp có thẩm quyền để quản lý.

- Sản phẩm khai thác phải chế biến, ưu tiên phục vụ nhu cầutrên địa bàn tỉnh; không xuất khẩu khoáng sản thô (trường hợp các sản phẩm khoáng sản không tiêu thụ được trong tỉnh, do trong tỉnh chưa có nhu cầu sử dụng thì tạo điều kiện giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đã tuyển cho các nhà máy trong nước hoặc xuất khẩu để doanh nghiệp có kinh phí đầu tư tái sản xuất, tránh tồn đọng sản phẩm lâu dài).

d) Giải pháp về công nghệ và nguồn nhân lực

- Lựa chọn công nghệ phù hợp, kết hợp công nghệ truyền thống với hiện đại, khuyến khích chuyển giao công nghệ mới tránh công nghệ lạc hậu, ưu tiêncông nghệ sử dụng vật tư trong nước. Bảo đảm công tác vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong khai thác mỏ.

- Nhân lực là yếu tố quyết định thành công của quá trình công nghiệp hóa, các doanh nghiệp cần có chế độ ưu đãi để thu hút người tài, thu hút kỹ sư trẻ đã được đào tạo bài bản vào lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản.

e) Giải pháp về bảo vệ môi trường

Áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiên tiến nhằm thu hồi tối đa khoáng sản; kiên quyết loại bỏ dây chuyền sản xuất lạc hậu ảnh hưởng đến môi trường;xây dựng các trạm quan trắc môi trường tại các nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản; các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản thực hiện đầy đủ các biện pháp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong và sau quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức công bố quy hoạch; giám sát việc thực hiện quy hoạch sau khi quy hoạch được phê duyệt; định kỳ rà soát, đề xuất bổ sung, sửa đổi quy hoạch cho phù hợp với nhu cầu thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ, an toàn vệ sinh trong khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; phối hợp với Sở tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các sở, ngànhliên quanthanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò, khai thác, xử lý theo thẩm quyền và tham mưu UBND tỉnh xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan **tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản,** tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt; kiểm tra việc hoàn thiện các thủ tục hồ sơ sau cấp phép, việc chấp hành các quy định về đất đai, môi trường tại các đơn vị được cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản; chủ trì thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản tại các đơn vị khai thác khoáng sản, xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu UBND tỉnh xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Các Sở: Sở Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Cục thuế tỉnh: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương tổ chức thực hiện tốt quy hoạch này.

4. UBND các huyện, thành phố, thị xã: Căn cứ quy hoạch, thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực có khoáng sản trên địa bàn. Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục giao đất, cho thuê đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương. Tuyên tuyền phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; tổ chức kiểm tra, giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc được báo tin xảy ra trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền; tạo điều kiện để chủ đầu tư triển khai dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thuận lợi; báo cáo về tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn cho UBND tỉnh,Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương xem xét, giải quyết.

5. UBND các xã nơi có khoáng sản được quy hoạch: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến từng người dân khu vực có khoáng sản;thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra, thực hiện các giải pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời theo thẩm quyền các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trái phép; giám sát hoạt động của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn: Chấp hành các quy định của pháp luật về khoáng sản, nhất là quy định của pháp luật sau cấp phép, quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý, sử dụng VLNCN, bảo vệ môi trường và các pháp luật khác có liên quan trong hoạt động khai thác khoáng sản; quá trình hoạt động tuân thủ theo Thiết kế cơ sở và yêu cầu kỹ thuật, an toàn khai thác mỏ; lựa chọn công nghệ, máy móc thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, thân thiện với môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; kê khai và nộp thuế, phí đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định.

**Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở,ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như điều 3;  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Bộ Công Thương;  - TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Các Phó VP/UB tỉnh;  - Trung tâm Công báo - tinh học;  - Lưu: VT, NL2.  Gửi:  + VB giấy: TP không nhận VB ĐT;  + Điện tử: Các thành phần khác. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  Đặng Ngọc Sơn |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 1**

**Danh mục, tọa độ các khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**

**trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2016 của UBND tỉnh)*

| **STT** | **Tên mỏ  quy hoạch** | **Số hiệu** | **Xã, huyện** | **Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3o, KTT 105o30'** | | | **Tọa độ điểm góc, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6o, KTT 105o** | | | | **Diện tích (ha)** | **TL,**  **TN  (ngàn tấn, ngàn m3)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm góc** | **X(m)** | **Y(m)** | **Điểm góc** | **X(m)** | | **Y(m)** |
| **I. Sắt limonit: 06 khu vực** | | | | | | |  |  | |  | **69,3** | **1.077,0** |
| 1 | Sắt limonit  Hói Trươi 1 | HT1 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | I-1 | 2037142 | 495981 | I-1 | 2035135 | | 550008 | 5,0 | 67,0 |
| I-2 | 2036772 | 496376 | I-2 | 2035416 | | 549754 |
| I-3 | 2036685 | 496287 | I-3 | 2035547 | | 549531 |
| I-4 | 2037020 | 496000 | I-4 | 2035676 | | 549420 |
| 2 | Sắt limonit  Hói Trươi 2 | HT2 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | II-1 | 2036378 | 496616 | II-1 | 2037770 | | 547280 | 18,1 | 229,0 |
| II-2 | 2036458 | 496709 | II-2 | 2037537 | | 547503 |
| II-3 | 2036047 | 497146 | II-3 | 2037389 | | 547339 |
| II-4 | 2035918 | 497163 | II-4 | 2036881 | | 547696 |
| II-5 | 2035696 | 497373 | II-5 | 2036798 | | 547636 |
| II-6 | 2035680 | 497198 | II-6 | 2037122 | | 547337 |
| II-7 | 2035962 | 496944 | II-7 | 2037659 | | 547029 |
| II-8 | 2036094 | 496722 | II-8 | 2037365 | | 547668 |
| II-9 | 2036224 | 496611 | II-9 | 2037145 | | 547870 |
| 3 | Sắt limonit  Hòn Bàn 1 | HB1 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | I-1 | 2038324 | 494477 | I-1 | 2037062 | | 547795 | 19,9 | 267,0 |
| I-2 | 2038090 | 494699 | I-2 | 2037107 | | 547709 |
| I-3 | 2037943 | 494534 | I-3 | 2037311 | | 547607 |
| I-4 | 2037433 | 494890 | I-4 | 2038798 | | 548083 |
| I-5 | 2037351 | 494830 | I-5 | 2038093 | | 548915 |
| I-6 | 2037675 | 494532 | I-6 | 2038042 | | 548840 |
| I-7 | 2038213 | 494225 | I-7 | 2038285 | | 548385 |
| 4 | Sắt limonit  Hòn Bàn 2 | HB2 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang | II-1 | 2037917 | 494863 | II-1 | 2038455 | | 548203 | 3,6 | 28,0 |
| II-2 | 2037698 | 495065 | II-2 | 2038556 | | 548201 |
| II-3 | 2037614 | 494989 | II-3 | 2038724 | | 548020 |
| II-4 | 2037659 | 494903 | II-4 | 2053556 | | 576939 |
| II-5 | 2037863 | 494802 | II-5 | 2053553 | | 577151 |
| 5 | Sắt limonit  Xuân Mai 1 | XM1 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trường, Hương Sơn | I-1 | 2039350 | 495282 | I-1 | 2053003 | | 577164 | 14,3 | 362,0 |
| I-2 | 2038591 | 496038 | I-2 | 2053000 | | 576958 |
| I-3 | 2038836 | 495583 | I-3 | 2035831 | | 549424 |
| I-4 | 2039006 | 495402 | I-4 | 2035911 | | 549517 |
| I-5 | 2039121 | 495500 | I-5 | 2035501 | | 549955 |
| I-6 | 2039108 | 495400 | I-6 | 2035372 | | 549973 |
| I-7 | 2039276 | 495219 | I-7 | 2035151 | | 550184 |
| 6 | Sắt limonit  Xuân Mai 2 | XM2 | Xã Sơn Thọ, Vũ Quang và xã Sơn Trường, Hương Sơn | II-1 | 2038956 | 495196 | II-1 | 2038404 | | 547998 | 8,4 | 124,0 |
| II-2 | 2038839 | 495457 | II-2 | 2038288 | | 548259 |
| II-3 | 2038587 | 495627 | II-3 | 2038036 | | 548429 |
| II-4 | 2038545 | 495569 | II-4 | 2037994 | | 548371 |
| II-5 | 2038885 | 495059 | II-5 | 2038332 | | 547861 |
| **II. Titan (Ilmenit): 03 khu vực** | | | | | | | | | | | **15,88** | **17,8** |
| 1 | Titan Xuân Liên | Ti1 | Xã Xuân Liên, Nghi Xuân | 1 | 2055772 | 532864 | 1 | 2055320 | | 585610 | 5,19 | 5,4 |
| 2 | 2055697 | 532898 | 2 | 2055245 | | 585644 |
| 3 | 2055642 | 532940 | 3 | 2055190 | | 585686 |
| 4 | 2055538 | 532965 | 4 | 2055086 | | 585712 |
| 5 | 2055426 | 533085 | 5 | 2054975 | | 585832 |
| 6 | 2055321 | 533153 | 6 | 2054870 | | 585900 |
| 7 | 2055236 | 533181 | 7 | 2054786 | | 585929 |
| 8 | 2055216 | 533117 | 8 | 2054765 | | 585865 |
| 9 | 2055425 | 533001 | 9 | 2054973 | | 585748 |
| 10 | 2055408 | 532975 | 10 | 2054957 | | 585722 |
| 11 | 2055496 | 532908 | 11 | 2055044 | | 585655 |
| 12 | 2055665 | 532799 | 12 | 2055213 | | 585546 |
| 13 | 2055710 | 532775 | 13 | 2055259 | | 585521 |
| 2 | Titan Cương Gián | Ti2 | Xã Cương Gián, Nghi Xuân | 1 | 2055010 | 533149 | 1 | 2054560 | | 585896 | 8,30 | 7,2 |
| 2 | 2055085 | 533231 | 2 | 2054634 | | 585978 |
| 3 | 2055012 | 533259 | 3 | 2054562 | | 586008 |
| 4 | 2054833 | 533399 | 4 | 2054383 | | 586148 |
| 5 | 2054665 | 533534 | 5 | 2054216 | | 586283 |
| 6 | 2054626 | 533527 | 6 | 2054177 | | 586276 |
| 7 | 2054622 | 533572 | 7 | 2054172 | | 586322 |
| 8 | 2054553 | 533478 | 8 | 2054103 | | 586227 |
| 9 | 2054742 | 533229 | 9 | 2054291 | | 585978 |
| 10 | 2054952 | 533177 | 10 | 2054500 | | 585923 |
| 3 | Titan Cương Gián | Ti3 | Xã Cương Gián, Nghi Xuân | 1 | 2053450 | 534069 | 1 | 2053003 | | 586821 | 2,39 | 5,2 |
| 2 | 2053495 | 534130 | 2 | 2053047 | | 586882 |
| 3 | 2053199 | 534280 | 3 | 2052752 | | 587033 |
| 4 | 2053166 | 534234 | 4 | 2052719 | | 586988 |
| 5 | 2053271 | 534162 | 5 | 2052823 | | 586915 |
| 6 | 2053357 | 534111 | 6 | 2052910 | | 586864 |
| **III. Kaolin (Sét trắng)** | | | | | | | | | | | **14,6** | **37,5** |
| 1 | Sét trắng Kỳ Sơn |  | Xã Kỳ Sơn, Kỳ Anh | 1 | 1987918 | 567888 | 1 | 1987575 | | 620812 | 14,6 | 37,5 |
| 2 | 1987816 | 568033 | 2 | 1987474 | | 620957 |
| 3 | 1.987414 | 567201 | 3 | 1987069 | | 620126 |
| 4 | 1987624 | 567197 | 4 | 1987279 | | 620122 |
| **IV. Than bùn: 6 khu vực** | | | | | | | | | | | **30,8** | **262,7** |
| 1 | Thôn 5, Xuân Lĩnh, | TB1 | Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân | 1 | 2054031 | 524186 | 1 | 2053556 | 576939 | | 11,5 | 108,9 |
| 2 | 2054028 | 524398 | 2 | 2053553 | 577151 | |
| 3 | 2053478 | 524410 | 3 | 2053003 | 577164 | |
| 4 | 2053476 | 524203 | 4 | 2053000 | 576958 | |
| 2 | Thôn 8, Xuân Lĩnh | TB2 | Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân | 1 | 2057179 | 525019 | 1 | 2056705 | 577762 | | 4,7 | 57,3 |
| 2 | 2057103 | 525150 | 2 | 2056630 | 577894 | |
| 3 | 2056840 | 524981 | 3 | 2056365 | 577726 | |
| 4 | 2056931 | 524851 | 4 | 2056457 | 577595 | |
| 3 | Thôn Thông Tự, Tùng Ảnh | TB3 | Xã Tùng Ảnh, Đức Thọ | 1 | 2048835 | 505963 | 1 | 2048325 | 558751 | | 4,1 | 20,3 |
| 2 | 2048803 | 506039 | 2 | 2048287 | 558815 | |
| 3 | 2048700 | 505969 | 3 | 2048176 | 558741 | |
| 4 | 2048542 | 505916 | 4 | 2048017 | 558688 | |
| 5 | 2048611 | 505776 | 5 | 2048086 | 558548 | |
| 6 | 2048788 | 505842 | 6 | 2048264 | 558614 | |
| 4 | Đồng Danh | TB4 | Xã Đức Hòa, Đức Thọ | 1  2  3  4 | 2047970 | 505900 | 1 | 2047445 | 558674 | | 7,1 | 37,4 |
| 2047641 | 506331 | 2 | 2047117 | 559106 | |
| 2047585 | 506311 | 3 | 2047061 | 559086 | |
| 2047771 | 505824 | 4 | 2047246 | 558599 | |
| 5 | Đức Đồng | TB6 | Thôn 2, xã Đức Đồng, Đức Thọ | 5 | 2041698 | 509908 | 5 | 2041698 | 509908 | | 1,1 | 13,2 |
| 6 | 2041714 | 509957 | 6 | 2041714 | 509957 | |
| 7 | 2041697 | 509977 | 7 | 2041697 | 509977 | |
| 8 | 2041618 | 510019 | 8 | 2041618 | 510019 | |
| 9 | 2041527 | 510029 | 9 | 2041527 | 510029 | |
| 10 | 2041529 | 509974 | 10 | 2041529 | 509974 | |
| 11 | 2041567 | 509976 | 11 | 2041567 | 509976 | |
| 6 | Đức Lập - Đức Đồng | TB5 | Xã Đức Lập, Đức Đồng, Đức Thọ | 1 | 2042364 | 509519 | 1 | 2041850 | 562308 | | 2,3 | 25,6 |
| 2 | 2042130 | 509624 | 2 | 2041617 | 562413 | |
| 3 | 2042163 | 509483 | 3 | 2041649 | 562272 | |
| 4 | 2042352 | 509401 | 4 | 2041838 | 562190 | |
| **Tổng cộng: 16 khu vực** | | | | | | | | | | | **130,58** | **1.395,0** |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 2**

**Danh mục dự án thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và than bùn trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2016 của UBND tỉnh)*

| **TT** | **Tên dự án (mỏ khoáng sản)** | **Tài nguyên (ngàn tấn; ngàn m3)** | **Mục tiêu thăm dò, khai thác** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2025** | **2030** |
| **I** | **Sắt limonit: 06 khu vực** | | | | |
| 1 | Hói Trươi 1, Xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang | 67,0 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 2 | Hói Trươi 2, Xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang | 229,0 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 3 | Hòn Bàn 1, Xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang | 267,0 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 4 | Hòn Bàn 2, Xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang | 28,0 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 5 | Xuân Mai 1, Xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn | 362,0 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 6 | Xuân Mai 2, Xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn | 124,0 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| **II** | **Titan: 03 khu vực** | | | | |
| 1 | Khu vực 1, xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân | 5,4 | Khai thác |  |  |
| 2 | Khu vực 2, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân | 7,2 | Khai thác |  |  |
| 3 | Khu vực 3, xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân | 5,2 | Khai thác |  |  |
| **III** | **Sét trắng (Kaolin): 01 khu vực** | | | | |
| 1 | Sét trắng Kỳ Sơn | 37,5 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| **IV** | **Than Bùn: 06 khu vực** | | | | |
| 1 | Thôn 5, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân | 108,9 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 2 | Thôn 8, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân | 57,3 |  | Thăm dò, khai thác |  |
| 3 | Thôn Thông Tự, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ | 20,3 |  | Thăm dò, khai thác |  |
| 4 | Đồng Danh, xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ | 37,4 |  | Thăm dò, khai thác |  |
| 5 | Thôn 6, xã Đức Lập, thôn 1 xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ | 13,2 | Thăm dò, khai thác |  |  |
| 6 | Thôn 2, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ | 25,6 | Thăm dò, khai thác |  |  |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**